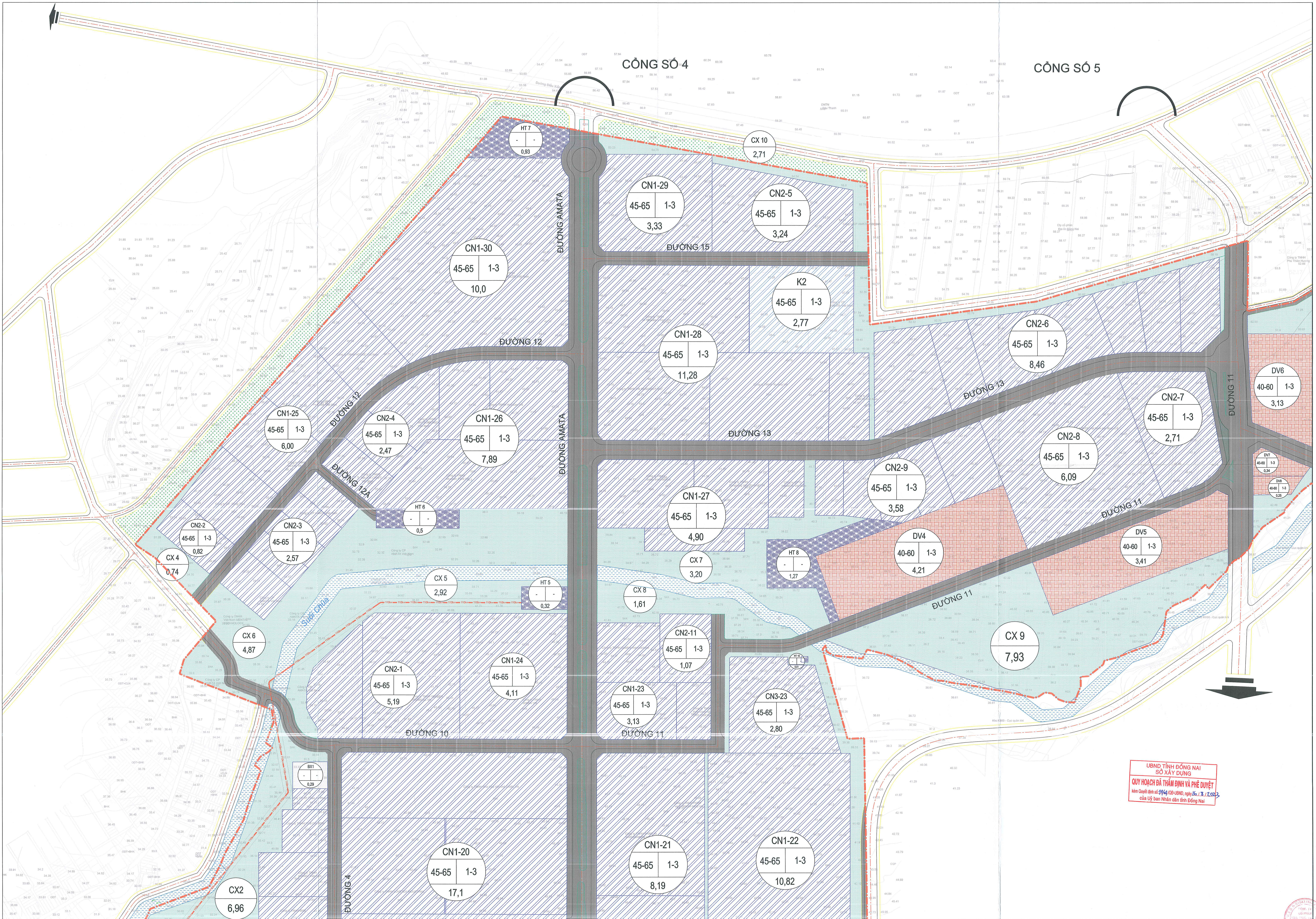
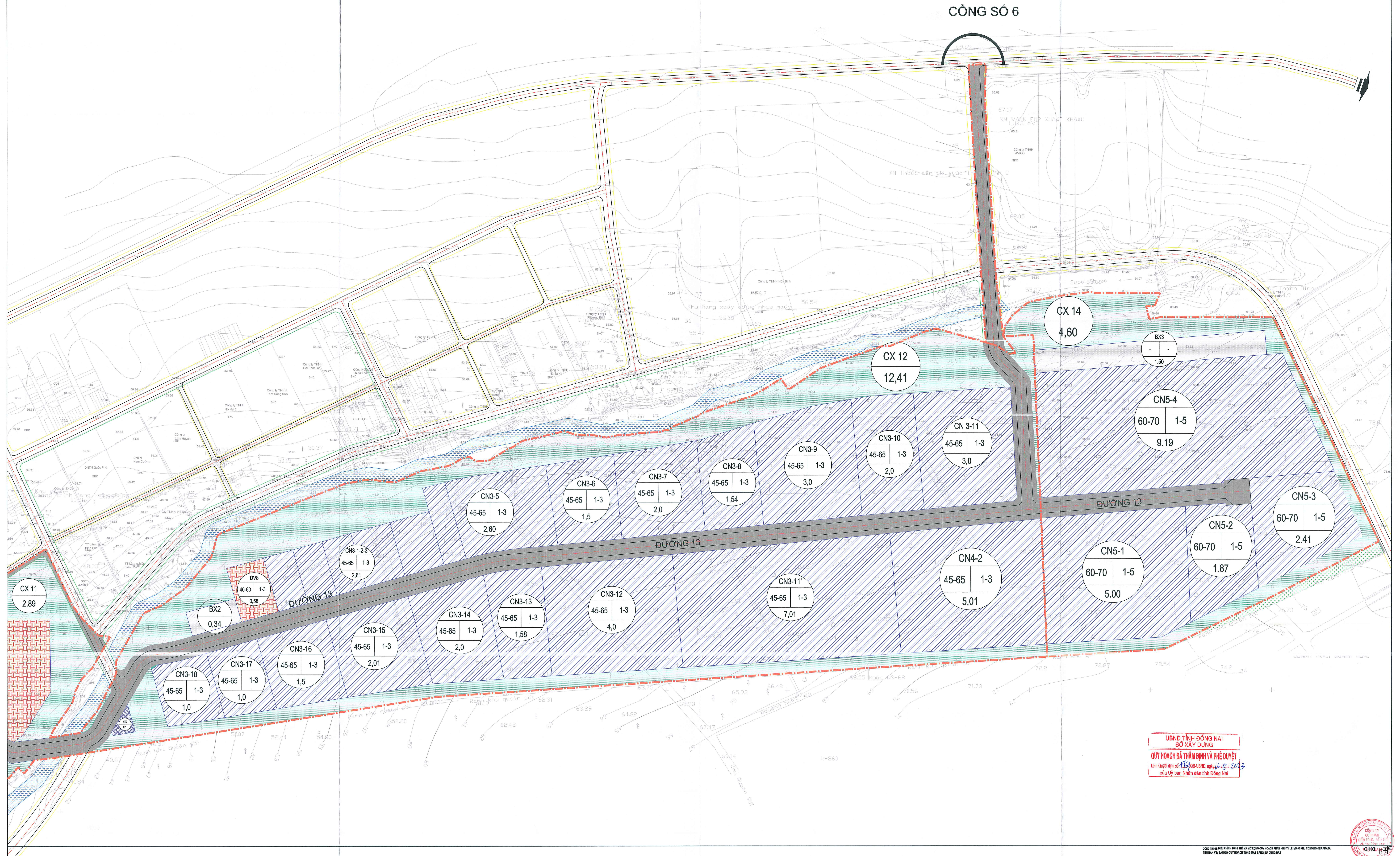




UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ XÂY DỰNG
QUY HOẠCH BỐ THÁC ĐỊNH VÀ PHÊ DUYỆT
hôm Quyết định số 444/QĐ-UBND, ngày 16/3/2022,
của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai





CỔNG SỐ 6

CX 12
12,41

CX 14
4,60

BX3
1,50

CN5-4
60-70 1-5
9,19

CN3-10
45-65 1-3
2,0

CN3-9
45-65 1-3
3,0

CN3-8
45-65 1-3
1,54

CN3-7
45-65 1-3
2,0

CN3-6
45-65 1-3
1,5

CN3-5
45-65 1-3
2,60

CN3-1-2-3
45-65 1-3
2,61

DV8
40-60 1-3
0,58

BX2
0,34

CX 11
2,89

CN3-18
45-65 1-3
1,0

CN3-17
45-65 1-3
1,0

CN3-16
45-65 1-3
1,5

CN3-15
45-65 1-3
2,01

CN3-14
45-65 1-3
2,0

CN3-13
45-65 1-3
1,58

CN3-12
45-65 1-3
4,0

CN3-11
45-65 1-3
7,01

CN4-2
45-65 1-3
5,01

CN5-1
60-70 1-5
5,00

CN5-2
60-70 1-5
1,87

CN5-3
60-70 1-5
2,41

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ XÂY DỰNG
QUY HOẠCH ĐÁNH GIÁ VÀ PHÊ DUYỆT
hôm Quyết định số 19/QĐ-UBND, ngày 16/8/2023
của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai





UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ XÂY DỰNG
QUY HOẠCH ĐÁNH GIÁ VÀ PHÊ DUYỆT
hôm Quyết định số 144/QĐ-UBND, ngày 18/12/2023
của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai

BẢNG TỔNG HỢP CÂN BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

STT	Hạng mục	KCN hiện hữu đã duyệt		Điều chỉnh tổng thể KCN hiện hữu		Chênh lệch	Mở rộng KCN		Toàn khu		QCVN 01:2021/BXD
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ	Diện tích (ha)	Tỷ lệ		Diện tích (ha)	Tỷ lệ	Diện tích (ha)	Tỷ lệ	
1	Đất điều hành dịch vụ	15,50	3,02%	15,50	3,02%	-	-	-	15,50	2,87%	Không quy định
2	Đất nhà máy, kho tàng	348,69	67,97%	348,69	67,97%	-	18,47	69,13%	367,16	68,03%	Không quy định
4	Đất khu kỹ thuật	8,46	1,65%	8,46	1,65%	-	-	-	8,46	1,57%	≥ 1%
5	Đất cây xanh	69,15	13,48%	68,57	13,37%	-0,58	4,60	17,23%	73,17	13,56%	≥ 10%
6	Đất giao thông, bãi đậu xe	71,21	13,88%	71,79	13,99%	0,58	3,65	13,64%	75,44	13,98%	≥ 10%
Tổng		513,01	100%	513,01	100%	-	26,72	100%	539,73	100%	

